

UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRUNG LẬP THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 44/QĐ-THTLT

Củ Chi, ngày 30 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban kiểm kê tài sản cuối năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG LẬP THƯỢNG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Điều lệ trường Tiểu học được ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Kế hoạch giáo dục năm học 2023-2024 của Trường Tiểu học Trung Lập Thượng;

Căn cứ Quyết định số 5344/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Củ Chi về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Trung Lập Thượng đối với ông Nguyễn Văn Tới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban kiểm kê tài sản cuối năm 2023 của Trường Tiểu học Trung Lập Thượng gồm các Ông (bà) có tên sau đây (danh sách đính kèm).

Điều 2. Ban kiểm kê tài sản nhà trường có nhiệm vụ:

- Phân công và giao nhiệm vụ cho từng thành viên.
- Các thành viên chịu trách nhiệm kiểm tra bộ phận được phân công và chịu sự chỉ đạo của trường ban.
- Ban kiểm kê tài sản nhà trường làm việc từ ngày 01/01/2024 đến khi hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm kê tài sản tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Ông (bà) có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tới

DANH SÁCH BAN KIỂM KÊ TÀI SẢN CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-THTLT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Tiểu học Trung Lập Thượng)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Tới	Hiệu trưởng	Trưởng ban	Phụ trách chung
2	Nguyễn Văn Lam	P. Hiệu trưởng	P. Trưởng ban	Phụ trách kiểm tra
3	Nguyễn Thanh Quang	TT tổ 4	Ủy viên	Nhóm trưởng Nhóm 1
4	Nguyễn Thị Huệ	GVDL	Ủy viên	Nhóm 1
5	Hồ Ngọc Thụy Yên	GVMT	Ủy viên	Nhóm 1
6	Nguyễn Văn Dân	Bảo vệ	Ủy viên	Nhóm 1
7	Nguyễn Văn Cu	Bảo vệ	Ủy viên	Nhóm 1
8	Hồ Thị Kiều Nương	NV Thư viện	Ủy viên	Nhóm 1
9	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	GVDL	Ủy viên	Giám sát
10	Lương Thị Liêm	TT tổ 5	Ủy viên	Nhóm trưởng Nhóm 2
11	Nguyễn Thu Hà	GVDL	Ủy viên	Nhóm 2
12	Nguyễn Thành Tài	GVDL	Ủy viên	Nhóm 2
13	Nguyễn Thanh Tâm	GV. GDTC	Ủy viên	Nhóm 2
14	Ngô Thị Lệ	Văn thư	Ủy viên	Nhóm 2
15	Phạm Thị Non	GVDL	Ủy viên	Giám sát
16	Nguyễn Thị Thu	TT tổ 2	Ủy viên	Nhóm trưởng Nhóm 3
17	Hồ Thị Thanh Tâm	GVDL	Ủy viên	Nhóm 3
18	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	GVDL	Ủy viên	Nhóm 3
19	Bùi Diệp Diễm My	GVAN	Ủy viên	Nhóm 3
20	Nguyễn Thị Bích Huyền	GVTA	Ủy viên	Nhóm 3
21	Trần Thị Kim Chi	GVDL	Ủy viên	Nhóm 3
22	Trần Thị Mỹ Nha	TPT Đội	Ủy viên	Giám sát
23	Nguyễn Thị Thảo Linh	NV Kế toán	Ủy viên	Nhóm trưởng Nhóm 4
24	Ngô Tấn Khiêm	GV.GDTC	Ủy viên	Nhóm 4
25	Nguyễn Văn Hòa	GV.GDTC	Ủy viên	Nhóm 4
26	Trịnh Tường Vy	GVDL	Ủy viên	Nhóm 4
27	Thái Thị Lương	GVDL	Ủy viên	Nhóm 4
28	Nguyễn Thị Xuân	GVDL	Ủy viên	Nhóm 4
29	Hồ Thị Mỹ Dung	GVDL	Ủy viên	Giám sát

Tổng cộng danh sách có 29 người./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRUNG LẬP THƯỢNG
Nguyễn Văn Tới

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ
CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM KÊ TÀI SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-THTLT, ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Trung Lập Thượng)

1. Trưởng ban – Ông Nguyễn Văn Tới: Quản lý chung.
2. Phó Ban - Ông Nguyễn Văn Lam:
 - Phân công nhiệm vụ các thành viên trong Ban kiểm kê tài sản và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên các nhóm:
 - + Dụng cụ y tế, thư viện.
 - + Đồ gỗ, nhóm tole, phòng học.
 - + Trang thiết bị đồ dùng dạy học.
 - + Trang thiết bị đồ dùng dạy học Môn Tin.
 - + Phòng thực hành tin học, máy chiếu, máy tính xách tay, máy tính ở các phòng,
3. Các ủy viên khác kiểm kê, đánh giá lại tài sản, đề xuất sửa chữa hoặc thanh lý với nhóm trưởng (nhóm trưởng mỗi nhóm có tên in đậm), cụ thể theo phân công như sau:

TT	Tên Nhóm	Nội dung thực hiện	Người phụ trách chính	Thành viên
1	Nhóm 1	- Trang thiết bị đồ dùng dạy học. Thư viện. - Trang thiết bị đồ dùng dạy học Môn Tin. - Phòng thực hành tin học, máy chiếu, máy tính xách tay, máy tính ở các phòng, máy photo, tivi, hệ thống âm thanh, tủ lạnh, ... - Dán tem sản phẩm. - Đề nghị thanh lý tài sản (theo mẫu) - Lập biên bản kiểm kê.	Nguyễn Thanh Quang	- Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Nguyễn Thị Huệ - Hồ Ngọc Thụy Yên - Nguyễn Văn Dân - Nguyễn Văn Cu - Hồ Thị Kiều Nương
2	Nhóm 2	- Đồ gỗ, nhóm tole, phòng học. - Mô tơ các loại. - Đồ nhựa. - Dán tem sản phẩm.	Lương Thị Liêm	- Nguyễn Thu Hà. - Nguyễn Thành Tài. - Nguyễn Thanh Tâm. - Ngô Thị Lệ.

		- Đề nghị thanh lý tài sản (theo mẫu) - Lập biên bản kiểm kê.		- Phạm Thị Non.
3	Nhóm 3	- Dụng cụ y tế. - Dán tem sản phẩm. - Đề nghị thanh lý tài sản (theo mẫu) - Lập biên bản kiểm kê.	Nguyễn Thị Thu	- Hồ Thị Thanh Tâm - Nguyễn Thị Tuyết Hoa - Trần Thị Kim Chi. - Trần Thị Mỹ Nha - Bùi Diệp Diễm My - Nguyễn Thị Bích Huyền
4	Nhóm 4	- Biểu mẫu, quyết định. - Nhập dữ liệu. - Dán tem sản phẩm. - Đề nghị thanh lý tài sản (theo mẫu). - Lập biên bản kiểm kê.	Nguyễn Thị Thảo Linh	- Ngô Tấn Khiêm. - Nguyễn Văn Hòa - Lê Thị Xuân - Hồ Thị Mỹ Dung - Trịnh Tường Vy - Thái Thị Lương



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tới

TRƯỜNG TH TRUNG LẬP THƯỜNG

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1037901

Thời gian kiểm kê: 16 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Văn Tới
- Ông/Bà: Nguyễn Văn Lâm
- Ông/Bà: Lương Thị Liêm
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thảo Linh
- Ông/Bà: Nguyễn Thu Hà
- Ông/Bà: Thái Thị Lương
- Ông/Bà: Hồ Thị Kiều Nương
- Ông/Bà: Ngô Thị Lệ
- Ông/Bà: Nguyễn Văn Dân
- Ông/Bà: Nguyễn Văn Cu
- Ông/Bà: Giáo viên chủ nhiệm 15 lớp

- Hiệu trưởng
- P. Hiệu trưởng
- CTCD
- Kế toán
- BTNN
- TPT-TQ
- Nhân viên thư viện
- Văn thư
- Chức vụ: Bảo vệ
- Chức vụ: Bảo vệ

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Mẫu số C53-HD
(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCĐ NĂM 2023

ST T	Tên tài sản có định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm 2022				Năm 2023				Chênh lệch			Ghi chú		
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng		Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	B	C	D	6	7	8	9	10	6	7	8	9	10	A	B	C	E
I	Đất			8.866,70	3.443.132.000			3.443.132.000	8.866,70	3.443.132.000			3.443.132.000				
I	Trường chính Đông Lớn	m2		12.296,90	3.443.132.000			3.443.132.000	12.296,90	3.443.132.000			3.443.132.000				
II	Nhà cửa, vật kiến trúc			6.208,21	29.223.645.500	1.949.217.155	18.959.317.835	10.264.327.665	6.208,21	30.253.048.457	1.959.898.490	20.919.216.325	9.333.832.132				
	Sửa chữa									1.029.402.957	10.681.335	10.681.335	1.018.721.622				
A	Sửa chữa cải tạo trường đợt 2 năm 2020				160.139.957	-	-	160.139.957	-	160.139.957	10.681.335	10.681.335	149.458.622				27/05/2022
B	Sửa chữa cải tạo trường kết thúc cách ly				-	-	-	-	-	869.263.000	-	-	869.263.000				29/12/2023
1	Tầng trệt	m2		1.849,90	8.707.956.369	580.820.690	5.494.883.858	3.213.072.511	1.849,90	8.707.956.369	580.820.690	6.075.704.548	2.632.251.821				
	Khối hành chính	m2		459,63	2.163.596.944	144.311.916	1.327.150.365	836.446.578	459,63	2.163.596.944	144.311.916	1.471.462.281	692.134.662				
	Phòng học (10 lớp)	m2		888,84	4.183.999.102	279.072.740	2.566.465.049	1.617.534.053	888,84	4.183.999.102	279.072.740	2.845.537.789	1.338.461.313				
	Khối chức năng	m2		501,43	2.360.360.323	157.436.034	1.601.268.443	759.091.880	501,43	2.360.360.323	157.436.034	1.758.704.477	601.655.846				
2	Tầng lầu 1	m2		1.780,80	8.382.684.849	559.125.079	5.554.581.585	2.828.103.264	1.780,80	8.382.684.849	559.125.079	6.113.706.664	2.268.978.185				
	Khối hành chính	m2		432,17	2.034.335.642	135.690.187	1.247.861.483	786.474.159	432,17	2.034.335.642	135.690.187	1.383.551.670	650.783.972				
	Phòng học (10 lớp)	m2		862,44	4.059.727.494	270.783.824	2.754.119.132	1.305.608.362	862,44	4.059.727.494	270.783.824	3.024.902.956	1.034.824.538				
	Khối chức năng	m2		486,19	2.288.621.713	152.651.068	1.552.600.970	736.020.743	486,19	2.288.621.713	152.651.068	1.705.252.038	583.369.675				
3	Tầng lầu 2	m2		1.516,99	7.140.863.145	476.295.572	4.523.556.284	2.617.306.861	1.516,99	7.140.863.145	476.295.572	4.999.851.856	2.141.011.290				
	Khối hành chính	m2		468,51	2.205.397.394	147.100.006	1.496.141.592	709.255.802	468,51	2.205.397.394	147.100.006	1.643.241.598	562.155.796				
	Phòng học (10 lớp)	m2		1.048,48	4.935.465.752	329.195.566	3.027.414.692	1.908.051.060	1.048,48	4.935.465.752	329.195.566	3.356.610.258	1.578.855.494				
4	Các khối phụ	m2		1.060,52	4.992.141.137	332.975.814	3.386.296.108	1.605.845.029	1.060,52	4.992.141.137	332.975.814	3.719.271.922	1.272.869.215				
	Nhà xe giáo viên	m2		124,64	586.712.623	39.133.732	398.025.844	188.686.780	124,64	586.712.623	39.133.732	437.159.576	149.553.048				
	Nhà xe học sinh	m2		489,24	2.302.978.850	153.608.689	1.561.968.413	741.010.437	489,24	2.302.978.850	153.608.689	1.715.577.102	587.401.748				
	Nhà ăn	m2		315,00	1.482.786.235	98.901.842	1.005.922.182	476.864.053	315,00	1.482.786.235	98.901.842	1.104.824.024	377.962.211				
	Nhà bếp	m2		105,00	494.262.078	32.967.281	335.307.394	158.954.684	105,00	494.262.078	32.967.281	368.274.675	125.987.404				
	Nhà bảo vệ	m2		9,00	42.365.321	2.825.767	28.740.634	13.624.687	9,00	42.365.321	2.825.767	31.566.401	10.798.920				
	Nhà xử lý nước	m2		17,64	83.036.029	5.538.503	56.331.642	26.704.387	17,64	83.036.029	5.538.503	61.870.145	21.165.884				

ST T	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm 2022						Năm 2023						Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	6	7	8	9	10	6	7	8	9	10	A	B	C	E		
III	Máy móc, thiết bị				1.457.024.500	81.824.800	1.181.018.800	271.805.700		1.471.524.500	86.024.800	1.241.783.200	229.741.300						
1	Máy vi tính (Dell- bàn)	Bộ		1,00	9.000.000		9.000.000	-	1,00	9.000.000		9.000.000	-					Khấu hao hết	
2	Máy vi tính (CMS- bàn)	Bộ		1,00	7.175.000		7.175.000	-	1,00	7.175.000		7.175.000	-					Khấu hao hết	
3	Máy vi tính (Intel 7500- bàn)	Bộ		1,00	10.468.500		10.468.500	-	1,00	10.468.500		10.468.500	-					Khấu hao hết	
4	Máy vi tính (Dell 5500- bàn)	Bộ		1,00	8.767.500		8.767.500	-	1,00	8.767.500		8.767.500	-					Khấu hao hết	
5	Máy vi tính xách tay (Acer)	cái		1,00	11.700.000		11.700.000	-	1,00	11.700.000		11.700.000	-					Khấu hao hết	
6	Máy vi tính xách tay (HP)	cái		1,00	22.462.000		22.462.000	-	1,00	22.462.000		22.462.000	-					Khấu hao hết	
7	Máy vi tính xách tay (Sony)	cái		1,00	22.594.000		22.594.000	-	1,00	22.594.000		22.594.000	-					Khấu hao hết	
8	Máy vi tính Intel Dual Core E5300(2,6GHZ)	Bộ		35,00	297.500.000		297.500.000	-	35,00	297.500.000		297.500.000	-					Khấu hao hết	
9	Máy vi tính (Dell 5500-bàn)	Bộ		16,00	237.972.000	47.594.400	130.884.600	107.087.400	16,00	237.972.000	47.594.400	178.479.000	59.493.000					mua T6 năm 2019	
	Máy vi tính (Intel CORE i5- bàn)	Bộ							1,00	14.500.000		-	14.500.000					mua T12/2023	
10	Máy scan	cái		1,00	2.850.000	570.000	1.567.500	1.282.500	1,00	2.850.000	570.000	2.137.500	712.500					mua năm 2020	
11	Máy vi tính Core 2duo E 7400 (2,8GHZ)	Bộ		4,00	44.200.000		44.200.000	-	4,00	44.200.000		44.200.000	-					Khấu hao hết	
12	Máy vi tính Sever 2duo E 7400 (2,8GHZ)	Bộ		1,00	13.500.000		13.500.000	-	1,00	13.500.000		13.500.000	-					Khấu hao hết	
13	Máy in lazer HP	Cái		1,00	6.500.000		6.500.000	-	1,00	6.500.000		6.500.000	-					Khấu hao hết	
14	Máy in kim Epson loại 24 kim	Cái		2,00	32.500.000		32.500.000	-	2,00	32.500.000		32.500.000	-					Khấu hao hết	
15	Máy photocopy Fuji Xerox	cái		1,00	50.468.000		50.468.000	-	1,00	50.468.000		50.468.000	-					Khấu hao hết	
16	Máy chiếu Panasonic	Bộ		1,00	31.933.000		31.933.000	-	1,00	31.933.000		31.933.000	-					Khấu hao hết	
17	Máy chiếu	Bộ		1,00	38.500.000		38.500.000	-	1,00	38.500.000		38.500.000	-					Khấu hao hết	
18	Am ly + loa	Bộ		1,00	9.900.000		9.900.000	-	1,00	9.900.000		9.900.000	-					Khấu hao hết	
19	Amly phòng thanh 120W	Cái		1,00	7.150.000		7.150.000	-	1,00	7.150.000		7.150.000	-					Khấu hao hết	

ST T	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm 2022						Năm 2023						Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	6	7	8	9	10	6	7	8	9	10	A	B	C	E		
20	Amly stereo 500W có mixer	Cái		1,00	7.150.000		7.150.000	-	1,00	7.150.000		7.150.000	-				Khấu hao hết		
21	Tivi Panasonic	Cái		1,00	6.000.000		6.000.000	-	1,00	6.000.000		6.000.000	-				Khấu hao hết		
22	Tivi LCD	Cái		1,00	9.000.000		9.000.000	-	1,00	9.000.000		9.000.000	-				Khấu hao hết		
23	Tivi LC (hang liên doanh)	Cái		1,00	7.865.000		7.865.000	-	1,00	7.865.000		7.865.000	-				Khấu hao hết		
24	Teacher Consol (Tổ hợp tại nghệ)	Bộ		1,00	106.425.000		106.425.000	-	1,00	106.425.000		106.425.000	-				Khấu hao hết		
25	Cassette giáo viên	bộ		1,00	10.642.500		10.642.500	-	1,00	10.642.500		10.642.500	-				Khấu hao hết		
26	Máy điều hòa 2HP (Funiki)	Bộ		2,00	29.000.000		29.000.000	-	2,00	29.000.000		29.000.000	-				Khấu hao hết		
27	Máy điều hòa 2HP (Funiki)	Bộ		1,00	14.500.000		14.500.000	-	1,00	14.500.000		14.500.000	-				Khấu hao hết		
28	Máy điều hòa 2HP (Funiki)	Bộ		2,00	29.000.000		29.000.000	-	2,00	29.000.000		29.000.000	-				Khấu hao hết		
29	Máy điều hòa 2HP (Funiki)	Bộ		2,00	29.000.000		29.000.000	-	2,00	29.000.000		29.000.000	-				Khấu hao hết		
30	Hộp đầu nối mạng và hệ thống nguồn	Bộ		2,00	17.000.000		17.000.000	-	2,00	17.000.000		17.000.000	-				Khấu hao hết		
31	Bộ đồ dùng y tế	Bộ		1,00	9.500.000		9.500.000	-	1,00	9.500.000		9.500.000	-				Khấu hao hết		
32	Đàn Organ Casio	Cái		10,00	85.500.000		85.500.000	-	10,00	85.500.000		85.500.000	-				Khấu hao hết		
33	Tủ lạnh LG 250lit	Cái		1,00	7.909.000	1.581.800	7.909.000	-	1,00	7.909.000	1.581.800	7.909.000	-				Khấu hao hết		
34	Tủ hấp cơm	Cái		1,00	35.550.000	7.110.000	14.220.000	21.330.000	1,00	35.550.000	7.110.000	14.220.000	21.330.000				Đang sử dụng		
35	Máy xay thịt	Cái		1,00	7.200.000	1.440.000	2.880.000	4.320.000	1,00	7.200.000	1.440.000	2.880.000	4.320.000				Đang sử dụng		
36	Bếp ga công nghiệp	Cái		1,00	35.650.000	7.130.000	14.260.000	21.390.000	1,00	35.650.000	7.130.000	14.260.000	21.390.000				Đang sử dụng		
37	Hệ thống ga	Cái		1,00	25.000.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000	1,00	25.000.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000				Đang sử dụng		
38	Hệ thống hút bụi	Cái		1,00	15.382.000	3.076.400	6.152.800	9.229.200	1,00	15.382.000	3.076.400	6.152.800	9.229.200				Đang sử dụng		
39	Tủ sấy chén đĩa	Cái		1,00	20.611.000	4.122.200	8.244.400	12.366.600	1,00	20.611.000	4.122.200	8.244.400	12.366.600				Đang sử dụng		

ST T	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm 2022						Năm 2023						Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	6	7	8	9	10	6	7	8	9	10	A	B	C	E		
40	Máy quay phim kỹ thuật số Sony DCR-SX22E	Cái		1,00					1,00										
41	Tivi	cái		12,00	84.000.000	4.200.000	-	79.800.000	12,00	84.000.000	8.400.000	12.600.000	71.400.000					xã hội hoá	
IV	Tủ, bàn ghế				67.100.000	-	61.100.000	-		67.100.000									
39	Ghế Salon gỗ	Bộ		1,00	6.000.000				1,00	6.000.000								Khấu hao hết	
40	Ghế Salon gỗ	Bộ		1,00	13.000.000				1,00	13.000.000		13.000.000						Khấu hao hết	
41	Ghế Salon nệm	Bộ		1,00	13.650.000				1,00	13.650.000		13.650.000						Khấu hao hết	
42	Bàn phòng họp 20chỗ	Bộ		1,00	21.450.000				1,00	21.450.000		21.450.000						Khấu hao hết	
43	Khung nhúng bảng vải bố cho HS	Cái		1,00	13.000.000				1,00	13.000.000		13.000.000						Khấu hao hết	
TỔNG CỘNG					34.190.902.000	2.031.041.955	20.201.436.635	13.979.265.365		35.234.804.957	2.045.923.290	22.160.999.525	13.006.705.432						

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỜNG
TRƯỜNG
TRƯỜNG

Nguyễn Văn Tới

Thủ trưởng ban kiểm kê
(Ký, họ tên)

TRƯỜNG
TRƯỜNG
TRƯỜNG

Nguyễn Văn Tới